

Số: 12/KH-THPT

Phạm Trần, ngày 30 tháng 8 năm 2024

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
Năm học 2024- 2025

Căn cứ Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5 tháng 5 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Công văn số 3535/BGDĐT-GDTH, ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nội dung hoạt động trải nghiệm cấp Tiểu học trong chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 từ năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 09 năm 2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ Công văn 2345/BGDĐT- GDTH ngày 07 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường cấp tiểu học;

Thực hiện theo Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024 – 2025;

Căn cứ vào kết quả đạt được từ năm học 2023-2024 và tình hình thực tế của nhà trường trong năm học 2024-2025;

Trường Tiểu học Phạm Trần xây dựng Kế hoạch Giáo dục nhà trường năm học 2024 - 2025 như sau:

I. Điều kiện thực hiện chương trình năm học 2024-2025

1. Đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương.

1.1. Thuận lợi.

Năm học 2024 - 2025 là năm học toàn quốc tiếp tục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới đối với lớp 1, 2 3, 4 và là năm học đầu tiên thực hiện CTGDPT mới đối với lớp 5 nên công tác giáo dục ở trường tiểu học nhận được sự quan của toàn xã hội.

Đối với xã Phạm Trấn: Đảng ủy, chính quyền, các đoàn thể địa phương luôn quan tâm đến các hoạt động giáo dục, Ban đại diện Cha mẹ học sinh thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình trên mọi hoạt động của nhà trường, phối kết hợp trong việc giáo dục học sinh; động viên thầy trò kịp thời trong mọi hoạt động; hỗ trợ học sinh nhà trường nhiều mặt cả về tinh thần và vật chất để tu sửa cơ sở vật chất nhà trường.

Nhiều gia đình học sinh có mạng Internet, máy tính, các đồ dùng công nghệ số... Trình độ công nghệ thông tin của một số phụ huynh học sinh khá tốt có thể hỗ trợ học sinh trong các hoạt động học tập, giáo dục, vui chơi...thuận lợi phối hợp các lực lượng cũng như triển khai học các môn liên quan đến công nghệ.

1.2. Khó khăn.

Trên địa bàn xã Phạm Trấn có nhiều phụ huynh làm công nhân, đi làm ăn xa, làm nghề kinh doanh buôn bán,... nên không có thời gian chăm sóc giúp đỡ các em. Địa bàn xã có đường giao thông tỉnh lộ đi qua, lượng xe và người đi lại nhiều, rất dễ xảy ra mất an toàn giao thông.

Nhiều gia đình trong xã, việc dạy và rèn kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự phục vụ cho con em còn rất hạn chế, bố mẹ đi làm ăn xa, làm công nhân để con cho ông bà chăm sóc nên cũng ảnh hưởng đến hiệu quả giáo dục của nhà trường.

Vì ở vùng nông thôn nên học sinh ít có điều kiện tiếp xúc với ngoại ngữ và các hoạt động nghệ thuật. Địa phương có rất ít địa điểm để học sinh được tham gia các hoạt động vui chơi và trải nghiệm.

2. Đặc điểm tình hình nhà trường năm học 2024-2025

2.1. Học sinh:

Khối	Số lớp	Số HS	Số HS nữ	Số HS nam	HS KT	Trẻ mồ côi	Con hộ nghèo	Con hộ cận nghèo	Con LLVT	HS lưu ban	HS bán trú
1	3	95	40	55				1		5	44
2	3	88	35	53	1		1		1	1	38
3	3	98	56	42	2		1				31
4	3	95	53	42	1			1			22
5	4	114	49	65	1			1	1		17
Cộng	16	490	233	257	5		2	3	2	6	152

- Số HS nữ : 233
- Số HS học 2 b/ngày : 100%
- Số HS tham gia ăn bán trú : 165 em
- HS có hoàn cảnh khó khăn : 15 em
- Tỷ lệ Học sinh trên lớp : 31 em/lớp
- Chất lượng giáo dục năm học 2023-2024:
 - HS hoàn thành CTLH: 98,8 %
 - HS HTCTTH :100%
 - HS được khen thưởng: 50,3%

- **Điểm mạnh:**

Về quy mô : Số lớp học không lớn, nhà trường dễ tổ chức các hoạt động giáo dục.

Số học sinh trên lớp không cao, trung bình 31 học sinh/ lớp, thuận lợi cho giáo viên trong việc quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục theo nhóm hoặc cả lớp.

- **Điểm còn hạn chế:**

- + Kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng giao tiếp của một số học sinh hạn chế, phát âm lệch chuẩn l/n, d/r/gi vốn từ ít, nhận biết về tự nhiên còn chậm, không phong phú.
- + Một số em chưa có thói quen tập trung chú ý trong các hoạt động giáo dục và học tập; chưa biết chủ động thắc mắc, đặt câu hỏi để hỏi thầy cô, bạn bè nhiều học sinh chưa thực sự mạnh dạn tự tin trong học tập cũng như trong các hoạt động.

2.2. Tình hình đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý

Tổng số giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý: 25. Tỷ lệ giáo viên/lớp: 1,31

Thông tin chi tiết:

TT	CBQL, giáo viên, nhân viên	SL	Giới tính		Độ tuổi				Trình độ đào tạo				VC	GV HD
			Nam	Nữ	≤ 30	31- 40	41- 50	> 50	TC	CD	ĐH	Sau ĐH		
Cán bộ quản lý		2	1	1	/	/	1	1	/	/	2	0	2	
1.	Hiệu trưởng	1	/	1	/	/	/	1	/	/	1	0	1	
2.	Phó hiệu trưởng	1	1				1				1		1	
Giáo viên		21	4	17	3	8	8	2	/	3	18	0	18	3
1.	GV dạy môn cơ bản	16	3	13	2	4	8	2	/	1	14	0	14	1
2.	GV dạy môn chuyên	5	1	4	1	4	/	/	/	/	4	0	4	2
2.1	Ngoại ngữ	2	0	2	/	2	/	/	/	/	2	0	2	
2.2	Tin học và Công nghệ	0	0	0	/	0	/	/	/	/	/	0	0	
2.3	Giáo dục thể chất	1	1	0		1					1	0	1	
2.4	Nghệ thuật (Âm nhạc)	1	0	1	1	/				1	0	0	/	1
2.5	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1	0	1		1				1	0	0	/	1
Nhân viên		3	0	3		1	2		1		2	0	3	
1.	Thư viện, thiết bị	1	0	1		1					1	0	1	
2.	Văn thư - Kế toán	1	0	1			1				1	0	1	
3.	Thủ quỹ - Y tế	1	0	1			1		1			0	1	
Tổng		25	4	21	3	9	10	3	1	3	21	0	22	3

Năm học 2024 - 2025, trường có tổng số 25 CBGV- NV trong đó có 21 giáo viên trực tiếp đứng lớp đạt tỷ lệ 1,31 giáo viên/lớp. Trường đã có giáo viên dạy chuyên Nghệ thuật (Âm nhạc), GDTC (Thể dục), Nghệ thuật (Mĩ thuật), Tiếng Anh. Hiện tại trường còn thiếu 01 Phó Hiệu trưởng, 01 giáo viên dạy chuyên: Tin học và Công nghệ.

Năm học 2023-2024:

Kết quả tự đánh giá chuẩn GV Tiểu học: tổng số đánh giá 21GV

Có: 9 đ/c xếp loại Tốt chiếm tỉ lệ : 42,9 %

12 đ/c xếp loại Khá chiếm tỉ lệ : 57,1 %

0 đ/c xếp loại Đạt : 0 %

Kết quả xếp loại công chức, viên chức cuối năm: TS 23

HT Xuất sắc NV : 5/24 đ/c = 21 %

HT Tốt NV : 19/24 đ/c = 79 %

HTNV : 0 đ/c

Không HTNV : 0 đ/c

Kết quả thi đua : Có 04 CBGV đạt danh hiệu CSTĐCS = 20,0 %

23/25 CBGV đạt danh hiệu LĐTT = 92,0 %

02 CBGV được UBND huyện tặng giấy khen: đ/c Hiền, đ/c Thương.

Điểm mạnh:

Đội ngũ giáo viên của trường luôn đoàn kết, nhất trí có tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên nhà trường có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín với học sinh và nhân dân địa phương, nhiệt tình, năng động sáng tạo, tích cực tự học, tự bồi dưỡng, nghiên cứu; năng lực chuyên môn vững vàng có khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Các tổ chuyên môn của nhà trường sinh hoạt có nề nếp, hiệu quả. Giáo viên đã mạnh dạn đổi mới phương pháp dạy học và giáo dục; thực hiện dạy phân hóa đối tượng học sinh, quan tâm bồi dưỡng học sinh năng khiếu, có biện pháp dạy học sinh yếu; thực hiện nghiêm túc việc đổi mới đánh giá học sinh.

- Công tác truyền thông: Nhà trường làm tốt công tác truyền thông, cán bộ, giáo viên, nhân viên thường xuyên viết bài, đưa tin các hoạt động giáo dục của nhà trường lên Website và Fanpage nhà trường.

Điểm yếu:

Chưa đảm bảo về số lượng giáo viên đối với các môn học cơ bản, trường còn thiếu 03 giáo viên dạy các môn văn hóa, Tin học và Công nghệ để đảm bảo tỷ lệ 1,5 giáo viên/lớp.

Còn 03 GV có trình độ Cao đẳng sư phạm, chưa đạt trình độ chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019.

Còn 01 nhân viên Y tế có trình độ trung cấp.

Trình độ ngoại ngữ và tin học của đội ngũ giáo viên còn hạn chế. Áp dụng công nghệ số vào giảng dạy còn khó khăn.

Việc tổ chức cho học sinh học tập cá nhân và làm việc theo nhóm, hướng dẫn các hoạt động học tập của học sinh nhằm phát triển các năng lực của cá nhân chưa được giáo viên thực hiện đồng bộ.

2.3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Phòng học: 16 phòng/16 lớp. Trong đó phòng học kiên cố: 16 phòng.

Bàn ghế HS: 350 bộ bàn đúng tiêu chuẩn (Bàn 2 chỗ ngồi)

Bàn ghế GV: 19 bộ

Bảng chống lóa: 19 cái

Đồ dùng dạy học: Giáo viên: 16 bộ; học sinh có đủ đồ dùng theo quy định.

Ti vi màn hình 45 inch trở lên: 18 chiếc.- Có đường truyền Internet tới 16 lớp

Phòng dạy Tin học: 01. Có 18 máy tính

Phòng dạy Ngoại ngữ: 01. Chưa có bộ thiết bị dạy học.

Phòng Giáo dục Âm nhạc: Có 18 đàn

Có phòng bộ môn MT và KH-CN

Có khu tổ chức ăn bán trú cho HS

Có lán xe GV, HS

Có khu VS của GV, HS riêng biệt.

Điểm mạnh:

+ Trường có khuôn viên xanh, sạch, đẹp, thoáng mát, đảm bảo tốt cho việc tổ chức hoạt động giáo dục. Trường có sân tập TDTT, có khu vui chơi vận động ngoài trời phù hợp với học sinh tiểu học.

+ Tổng số phòng học văn hóa: 16 phòng; các phòng học đều có đầy đủ tủ lớp, bảng chống lóa; hệ thống làm mát; giá đựng sách vở, đồ dùng, thiết bị dạy học và được trang trí thân thiện, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh Tiểu học. Trường có phòng học Tin học, Tiếng Anh, phòng thiết bị giáo dục, phòng hoạt động Đội đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục; có các phòng làm việc và phòng chức năng cơ bản đủ để phục vụ cho các hoạt động của nhà trường.

+ Thư viện nhà trường đã đạt Thư viện trường học Tiên tiến, thường xuyên được bổ sung các đầu sách. Hoạt động của thư viện đáp ứng yêu cầu tối thiểu hoạt động dạy học của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh.

+ Trường có khu bếp ăn bán trú riêng, được trang bị khá đầy đủ dụng cụ nhà bếp; Có khu vệ sinh riêng cho nam, nữ, giáo viên, nhân viên, học sinh đảm bảo không ô nhiễm môi trường; hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; thu gom rác và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

Điểm yếu :

Trang thiết bị dạy học hiện đại còn hạn chế; Một số đồ dùng dạy học đã cũ

bị hư hỏng nhiều; chưa có phòng đa chức năng, nhà đa năng; phòng truyền thống...

Phòng Tin học máy tính hư hỏng thường xuyên; thiếu máy so với quy định.

Hệ thống trang thiết bị cho công tác Chuyển đổi số chưa đáp ứng yêu cầu.

II. Mục tiêu giáo dục năm học 2024 - 2025

1. Mục tiêu chung

Kế hoạch giáo dục nhà trường của Trường Tiểu học Phạm Trấn hướng tới đưa trường thành trường tiểu học có chất lượng giáo dục toàn diện của địa phương, tạo điều kiện tốt nhất để mỗi học sinh được học tập, rèn luyện nhằm phát triển tối đa các phẩm chất và năng lực, đảm bảo khi Hoàn thành Chương trình Tiểu học ở nhà trường, các em phải là những người có đạo đức, có sức khỏe, yêu quê hương đất nước, có lòng tự hào dân tộc, có các kỹ năng sống cơ bản theo lứa tuổi, có kiến thức chắc chắn để học tốt ở bậc học sau.

Trên chương trình giáo dục phổ thông, Kế hoạch giáo dục nhà trường được xây dựng đáp ứng tốt nhất yêu cầu phát triển về phẩm chất và năng lực của học sinh để mỗi học sinh được học tập theo chương trình giáo dục phù hợp nhất với năng lực, nhu cầu, hứng thú và sở thích của bản thân.

1. Chỉ tiêu cụ thể (Chi tiêu về phẩm chất, năng lực học sinh sẽ đạt được sau khi kết thúc một năm học đối với từng khối lớp; số lượng, chất lượng các môn học và hoạt động giáo dục nhà trường cam kết thực hiện trong năm học)

Chất lượng giáo dục	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Toàn trường	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
I.. Các môn học và hoạt động giáo dục (Không tính HS khuyết tật học hòa nhập)												
1. Tiếng Việt	95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100
Hoàn thành tốt	43	45.3	48	55.1	52	54.2	42	44.7	55	48.7	240	49.9
Hoàn thành	48	50.5	39	44.9	43	44.8	52	55.3	58	51.3	240	49.1
Chưa HT	4	4.2	0	0.0	1	1.0	0	0.0	0	0.0	5	1.0
2. Toán	95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
Hoàn thành tốt	43	45.3	51	58.6	55	57.3	44	46.8	60	53.1	253	52.2
Hoàn thành	48	50.5	36	41.4	40	41.7	50	53.2	48	48.0	227	46.8
Chưa HT	4	4.2	0	0.0	1	1.0	0	0.0	0	0.0	5	1.0
3. Đạo đức	95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100
Hoàn thành tốt	51	53.7	68	78.2	75	78.1	50	53.2	65	57.5	309	63.7
Hoàn thành	44	46.3	19	21.8	21	21.9	44	46.8	48	42.5	176	36.3
Chưa HT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

4. TN và XH	95	100.0	87	100.0	96	100.0					278	100.0
Hoàn thành tốt	51	53.7	58	66.7	61	63.5					170	61.2
Hoàn thành	44	46.3	29	33.3	35	36.5					108	38.8
Chưa HT	0	0.0	0	0.0	0	0.0					0	0.0
5. Khoa học							94	100.0	113	100.0	207	100.0
Hoàn thành tốt							46	48.9	65	57.5	111	53.6
Hoàn thành							48	51.1	48	42.5	96	46.4
Chưa HT							0	0.0	0	0.0	0	0.0
6. LS&DL							94	100.0	113	100.0	207	100.0
Hoàn thành tốt							46	48.9	63	55.7	109	52.7
Hoàn thành							48	51.1	50	44.3	98	47.3
Chưa HT							0	0.0	0	0.0	0	0.0
7. GD thể chất	95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100
Hoàn thành tốt	51	53.7	47	54.0	50	52.1	47	50.0	57	50.4	252	52.0
Hoàn thành	44	46.3	40	46.0	46	47.9	47	50.0	56	49.6	233	48.0
Chưa HT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
8. Âm nhạc	95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100	485	100
Hoàn thành tốt	51	53.7	47	54.0	50	52.1	46	48.9	55	48.7	249	51.3
Hoàn thành	44	46.3	40	46.0	46	47.9	48	51.1	58	51.3	236	48.7
Chưa HT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
9. Mĩ thuật	95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100	485	100
Hoàn thành tốt	50	52.6	47	54.0	50	52.1	47	50.0	57	50.4	251	51.8
Hoàn thành	45	47.4	40	46.0	46	47.9	47	50.0	56	49.6	234	48.2
Chưa HT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
10. Tiếng Anh	95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100	485	100
Hoàn thành tốt	50	52.6	46	52.9	50	52.1	40	42.6	55	48.7	241	49.7
Hoàn thành	45	47.4	41	47.1	46	47.9	54	57.4	58	51.3	244	50.3
Chưa HT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
11. Tin học					96	100.0	94	100.0	113	100.0	303	100.0
Hoàn thành tốt					49	51.0	46	48.9	57	50.4	152	50.2
Hoàn thành					47	49.0	48	51.1	53	49.6	151	49.8

Chưa HT					0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	
12. Công nghệ					96	100.0	94	100.0	113	100.0	303	100.0	
Hoàn thành tốt					49	51.0	48	51.1	57	50.4	154	50.8	
Hoàn thành					47	49.0	46	48.9	53	49.6	149	49.2	
Chưa HT					0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	
13. HĐTN	95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0	
Hoàn thành tốt	50	52.6	58	66.7	58	60.4	50	53.2	60	53.1	276	56.9	
Hoàn thành	45	47.4	29	33.3	38	39.6	44	46.8	48	48.0	209	43.1	
Chưa HT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	
II. Phẩm chất chủ yếu													
		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
Yêu nước	Tốt	64	67,4	69	79.3	68	70.8	78	83.0	94	83.2	373	76.9
	Đạt	31	32.6	18	20.7	28	29.2	16	17.0	19	16/8	112	23.1
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Nhân ái		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
	Tốt	64	67,4	60	69.0	68	70.8	68	72.3	85	75.2	345	71.1
	Đạt	31	32.6	27	31.0	28	29.2	26	27.7	28	24.8	140	28.9
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Chăm chỉ		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
	Tốt	64	67.4	60	69.0	68	70.8	68	72.3	85	75.2	345	71.1
	Đạt	31	32.6	27	31.0	28	29.2	26	27.7	28	24.8	140	28.9
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Trung thực		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
	Tốt	64	67.4	60	69.0	75	78.1	74	78.7	90	79.6	363	74.8
	Đạt	31	32.6	27	31.0	21	21.9	26	21.3	23	20.4	122	25.2
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Trách nhiệm		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
	Tốt	64	67.4	68	78.2	77	80.2	76	80.9	92	81.4	377	77.7
	Đạt	31	32.6	19	21.8	19	19.8	18	19.1	21	18.6	108	22.3
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

III. Năng lực													
1.1 Năng lực chung													
Tự chủ và tự học		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
	Tốt	64	67.4	60	69.0	70	72.9	68	72.3	81	71.7	343	70.7
	Đạt	31	32.6	27	31.0	26	27.1	26	27.7	32	28.3	142	29.3
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Giao tiếp và hợp tác		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
	Tốt	64	67.4	60	69.0	70	72.9	68	72.3	81	71.7	343	70.7
	Đạt	31	32.6	27	31.0	26	27.1	26	27.7	32	28.3	142	29.3
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
	Tốt	50	52.6	46	52.9	52	54.2	50	53.2	61	54.0	259	53.4
	Đạt	45	47.4	41	47.1	44	45.8	44	46.8	52	46.0	226	46.6
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
1.2. Năng lực đặc thù													
Ngôn ngữ		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
	Tốt	64	68.8	60	69.0	70	72.9	68	72.3	81	71.7	343	70.7
	Đạt	29	31.2	27	31.0	26	27.1	26	27.7	32	28.3	142	29.3
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Tính toán		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
	Tốt	64	67.4	60	69.0	70	72.9	68	72.3	81	71.7	343	70.7
	Đạt	31	32.6	27	31.0	26	27.1	26	27.7	32	28.3	142	29.3
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Khoa học		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
	Tốt	64	67.4	60	69.0	70	72.9	68	72.3	81	71.7	343	70.7
	Đạt	31	32.6	27	31.0	26	27.1	26	27.7	32	28.3	142	29.3
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Thẩm mĩ		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100	485	100
	Tốt	64	67.4	60	69.0	70	72.9	68	72.3	81	71.7	343	70.7
	Đạt	31	32.6	27	31.0	26	27.1	26	27.7	32	28.3	142	29.3
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Thể chất		95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0
	Tốt	51	53.7	47	54.0	50	52.1	47	50.0	57	50.4	252	52.0
	Đạt	44	46.3	40	46.0	46	47.9	47	50.0	56	49.6	233	48.0
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

Tin học						96	100.0	94	100.0	113	100.0	303	100.0
	Tốt					49	51.0	46	48.9	57	50.4	152	50.2
	Đạt					47	49.0	48	51.1	53	49.6	151	49.8
	CCG					0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Công nghệ						96	100.0	94	100.0	113	100.0	303	100.0
	Tốt					49	51.0	48	51.1	57	50.4	154	50.8
	Đạt					47	49.0	46	48.9	53	49.6	149	49.2
	CCG					0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
IV. Xếp loại GD													
	95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0	
HT xuất sắc	43	45.3	48	55.1	52	54.2	42	44.7	55	48.7	240	49.9	
HT tốt	9	9.5	8	9.2	11	11.5	10	10.6	12	10.6	50	10.3	
Hoàn thành	39	41.0	31	35.6	32	33.3	42	44.7	46	40.7	190	38.8	
Chưa HT	4	4.2	0	0.0	1	1.0	0	0.0	0	0.0	5	1.0	
IV. Khen thưởng													
	95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0	
HS Xuất sắc	43	45.3	48	55.1	52	54.2	42	44.7	55	48.7	240	49.9	
HS Tiêu biểu	9	9.5	8	9.2	11	11.5	10	10.6	12	10.6	50	10.3	
V. Hoàn thành chương trình lớp học, HTCT tiểu học													
	95	100.0	87	100.0	96	100.0	94	100.0	113	100.0	485	100.0	
Hoàn thành	91	95.8	87	100.0	95	99.0	94	100.0	113	100.0	480	99.0	
Chưa HT	4	4.2	0	0.0	1	1.0	0	0.0	0	0.0	5	1.0	

III. Tổ chức các môn học và hoạt động giáo dục trong năm học (*Tổ chức dạy học các môn học, hoạt động giáo dục được quy định trong chương trình cấp tiêu học*)

1. Phân phối thời lượng các môn học và hoạt động giáo dục

- Số ngày học trong năm học: 5 ngày × 35 tuần – 4 ngày (nghỉ Tết Dương lịch, Giỗ Tô Hùng Vương, 30/4, 1/5) = 171 ngày.
- Số tiết dạy : 7 tiết × 171 ngày + 28 (dạy tuần đệm) = 1225 tiết.

T T	Hoạt động giáo dục	Số tiết lớp 1			Số tiết lớp 2			Số tiết lớp 3			Số tiết lớp 4			Số tiết lớp 5		
		Tổng	HKI	HKII	Tổng	HKI	HKII	Tổng	HKI	HKII	Tổng	HKI	HKII	Tổng	HKI	HKII
1. Môn học /hoạt động giáo dục bắt buộc																

1	TV	420	216	204	350	180	170	245	126	119	245	126	119	245	126	119
2	T	105	54	51	175	90	85	175	90	85	175	90	85	175	90	85
3	ĐD	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
4	TN&XH	70	36	34	70	36	34	70	36	34						
5	KH										70	36	34	70	36	34
6	LS&ĐL										70	36	34	70	36	34
7	NN 1(TA)							140	72	68	140	72	68	140	72	68
8	TH&CN							70	36	34	70	36	34	70	36	34
9	GDTC	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34
10	ÂN	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
11	MT	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
13	HĐTN (SH dưới cờ, SH lớp, chủ điểm)	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51

2. Môn học tự chọn

1	NN1 (T.A)	70	36	34	70	36	34									
---	--------------	-----------	----	----	-----------	----	----	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Hoạt động củng cố, tăng cường

1	T.Việt*	120	55	65	102	52	50	116	54	62	80	33	47	80	47	33
2	Toán*	68	35	33	86	36	50	107	54	53	73	38	35	73	35	38
3	Mĩ thuật*	35	18	17												
4	T.Anh*				35	18	17									
5	ATGT*	5	5	0	5	5	0	5	5	0	5	5	0	5	5	0
6	GDĐP*	12	12	0	12	10	2	12	10	2	12	12	0		12	
7	Tin học*	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17

2. Hoạt động giáo dục tập thể tập trung toàn trường

		5	3	2	5	3	2	5	3	2	5	3	2	5	3	2
	Tổng	1225	630	595	1225	630	595	1225	630	595	1225	630	595	1225	630	595

2. Các hoạt động giáo dục tập thể và theo nhu cầu người học

2.1. Các hoạt động giáo dục tập thể thực hiện trong năm học

Tháng	Chủ điểm	Nội dung trọng tâm	Hình thức tổ chức	Thời gian thực hiện	Người thực hiện	Lực lượng cùng tham
-------	----------	--------------------	-------------------	---------------------	-----------------	---------------------

						gia
Tháng 9/2024	Vui đến trường	Khai giảng	Tập trung	5/9/2024	Toàn trường	CMHS
		Vui Tết Trung thu	Theo lớp	17/9/2024	GVCN, HS	CMHS
Tháng 10/2024	Chăm ngoan, học tốt	Tuần lễ học tập suốt đời	Tập trung	01/10/2024	Toàn trường	NVTV
Tháng 11/2024	Tri ân thầy cô	Liên hoan văn nghệ	Tập trung	20/11/2024	Toàn trường	CMHS
Tháng 12/2024	Uống nước nhớ nguồn	Hội khỏe Phù Đổng	Tập trung	20/12/2024	Toàn trường	CMHS
Tháng 01/2025	Giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc.	Ngày Tết quê em	Toàn trường	20/01/2025	Toàn trường	CMHS
Tháng 02/2025	Mừng Đảng – Mừng xuân	Khai bút đầu xuân	Theo lớp	04/02/2025	GVCN, HS	
		Trồng cây	Theo lớp	02/2025	GVCN, HS	CMHS
Tháng 3/2024	Thiếu nhi vui – khỏe	Ngày hội thiếu nhi vui – khỏe	Tập trung	26/03/2025	Toàn trường	CMHS
Tháng 4/2025	Ngày hội non sông	Ngày hội đọc sách	Tập trung	21/4/2025	Toàn trường	NVTV
Tháng 5/2025	Bác Hồ kính yêu	Kể về tấm gương sáng	Tập trung	5/5-15/5/2025	Toàn trường	NVTV, CMHS
Tháng 5/2025	Quyền trẻ em	Lắng nghe HS nói	Tập trung	25/5/2025	Toàn trường	NVTV, CMHS

2.2. Tổ chức hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày, theo nhu cầu người học và trong thời gian bán trú tại trường

STT	Nội dung	Hoạt động	Hình thức	Thời gian	Địa điểm	Ghi chú
1	Sinh hoạt đầu giờ	Kiểm tra sĩ số, truy bài	Theo lớp	7h - 7h15'	Tại lớp	HS tự quản, TPT, GVTB theo dõi
2	Hoạt động	Tập thể dục, múa	Toàn trường	Vào giờ ra chơi giữa buổi	Tại sân	

	giữa buổi học	hát, nhảy dân vũ..		sáng	trường	
3	Bán trú	Vệ sinh cá nhân	HS bán trú	10h30' - 11h'	Khu vệ sinh	
		Ăn trưa	HS bán trú	11h – 11h45'	Nhà ăn	
		Nghỉ ngơi sau ăn	HS bán trú	11h45' – 12h	Phòng ngủ	
		Ngủ trưa	HS bán trú	12h – 13 h15'	Phòng ngủ	
		Vui chơi, đọc sách...	HS bán trú	13h15' - 13h45	Thư viện ..	
4	Sinh hoạt đầu giờ	Kiểm tra sĩ số, truy bài	Theo lớp	13 h45' - 14h	Tại lớp	HS tự quản, TPT, GVTB theo dõi
5	Sinh hoạt câu lạc bộ	Tập bóng đá, Cầu lông, Cờ vua, hát, múa, rèn kỹ năng Tiếng Anh, MT	Theo nhóm	16h20 – 17h20	Sân thể dục, phòng GDNT, Sân khấu	

3. Khung thời gian thực hiện chương trình năm học 2024-2025 và kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục

Thực hiện theo Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024–2025. Cụ thể đối với cấp tiểu học:

Ngày tựu trường: 22/8/2024 (đối với khối lớp 1); 29/8/2024 (lớp 2,3,4,5).

Ngày khai giảng: 5/9/2024

Học kỳ 1: Từ ngày 6/9/2024 đến ngày 17/01/2025.

Học kỳ 2: Từ ngày 20/01/2025 đến trước ngày 30/5/2025

Ngày kết thúc năm học: Trước ngày 31/5/2025

Xét hoàn thành chương trình Tiểu học trước ngày 30/6/2025

Hoàn thành tuyển sinh vào lớp 1 năm học 2025-2026 trước ngày 31/7/2025

Thời gian thực hiện chương trình năm học 2024 - 2025 cụ thể như sau:

3.1. Đối với khối lớp 1

a. Thời gian tổ chức các hoạt động giáo dục theo tuần/tháng trong năm học và số lượng tiết học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần trong năm học.

(Có phụ lục kế hoạch tuần kèm theo)

Tổng hợp:

TT	Nội dung	Số lượng tiết học	Chi chú
1	Tiếng Việt	420	
2	Toán	105	
3	Đạo đức	35	
4	Tự nhiên và Xã hội	70	
5	Giáo dục thể chất	70	
6	Nghệ thuật (Âm nhạc)	35	
7	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	35	
8	Hoạt động trải nghiệm	105	
9	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	70	
10	Hoạt động cùng cô tăng cường	275	
	Tiếng Việt tăng	120	
	Toán tăng	68	
	Nghệ thuật tăng (Mĩ thuật)	35	
	ATGT*	5	
	GDDP*	12	
	Tin học*	35	
11	Hoạt động GD tập thể toàn trường	5	Theo chủ điểm tháng
12	Hoạt động theo nhu cầu người học		Ngoài giờ học
13	Sinh hoạt chuyên môn		Ngoài giờ học, vào tuần chẵn
14	Các ngày nghỉ trong năm	4 ngày	1/1/2025, 10/3 ÂL, 30/4, 1/5
15	Tổng số tiết học kỳ I	630	
16	Tổng số tiết học kỳ II	595	
17	Tổng số tiết cả năm học	1225	

b) Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục khối lớp 2 (có phụ lục Kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Giáo dục thể chất, Âm nhạc, Mĩ thuật, Tiếng Anh và hoạt động trải nghiệm kèm theo)

1.1. Đối với khối lớp 2

a) Thời gian tổ chức các hoạt động giáo dục theo tuần/tháng trong năm học và số lượng tiết học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần trong năm học.

(có phụ lục kế hoạch tuần kèm theo)

Tổng hợp

TT	Nội dung	Số lượng tiết học	Chi chú
1	Tiếng Việt	350	
2	Toán	175	
3	Đạo đức	35	
4	Tự nhiên và Xã hội	70	
5	Giáo dục thể chất	70	
6	Nghệ thuật (Âm nhạc)	35	
7	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	35	
8	Hoạt động trải nghiệm	105	
9	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	70	
10	Hoạt động củng cố tăng cường	275	
	Tiếng Việt tăng	102	
	Toán tăng	86	
	Tiếng Anh tăng	35	
	ATGT*	5	
	GDDP*	12	
	Tin học*	35	
11	Hoạt động GD tập thể toàn trường	5	Theo chủ điểm tháng
12	Hoạt động theo nhu cầu người học		Ngoài giờ học
13	Sinh hoạt chuyên môn		Ngoài giờ học, vào tuần chẵn
14	Các ngày nghỉ trong năm	4 ngày	1/1/2024, 10/3 ÂL, 30/4,1/5
15	Tổng số tiết học kỳ I	630	
16	Tổng số tiết học kỳ II	595	
17	Tổng số tiết cả năm học	1225	

b) Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục khối lớp 2 (có phụ lục Kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Giáo dục thể chất, Âm nhạc, Mĩ thuật, Tiếng Anh và hoạt động trải nghiệm kèm theo)

3.3. Đối với khối lớp 3

a) Thời gian tổ chức các hoạt động giáo dục theo tuần/tháng trong năm học và số lượng tiết học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần trong năm học.

(có phụ lục kế hoạch tuần kèm theo)

Tổng hợp

TT	Nội dung	Số lượng tiết học	Chi chú
1	Tiếng Việt	245	
2	Toán	175	
3	Đạo đức	35	
4	Tự nhiên và Xã hội	70	
5	Giáo dục thể chất	70	
6	Nghệ thuật (Âm nhạc)	35	
7	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	35	
8	Hoạt động trải nghiệm	105	
9	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	140	
10	Tin học & Công nghệ	70	
11	Hoạt động củng cố tăng cường	240	
	Tiếng Việt tăng	116	
	Toán tăng	107	
	ATGT*	5	
	GDĐP*	12	
12	Hoạt động GD tập thể toàn trường	5	Theo chủ điểm tháng
13	Hoạt động theo nhu cầu người học		Ngoài giờ học
14	Sinh hoạt chuyên môn		Ngoài giờ học, vào tuần chẵn
15	Các ngày nghỉ trong năm	4 ngày	1/1/2024, 10/3 ÂL, 30/4, 1/5
16	Tổng số tiết học kỳ I	630	
17	Tổng số tiết học kỳ II	595	
18	Tổng số tiết cả năm học	1225	

b) Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục khối lớp 3 (có phụ lục Kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Giáo dục thể chất, Âm nhạc, Mĩ thuật, Tiếng Anh, Tin học, Công nghệ và hoạt động giáo dục theo lớp kèm theo).

3.4. Đối với khối lớp 4

a) Thời gian tổ chức các hoạt động giáo dục theo tuần/tháng trong năm học và số lượng tiết học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần trong năm học.

(có phụ lục kế hoạch tuần kèm theo)

Tổng hợp

TT	Nội dung	Số lượng tiết học	Chi chú
1	Tiếng Việt	245	
2	Toán	175	
3	Đạo đức	35	
4	Khoa học	70	
5	Lịch sử và Địa lý	70	
6	GDTC	70	
7	Âm nhạc	35	
8	Mĩ thuật	35	
9	HĐTN	105	
10	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	140	
11	Tin học và Công nghệ	70	
12	Hoạt động củng cố tăng cường	170	
	Tiếng Việt tăng	80	
	Toán tăng	73	
	ATGT*	5	
	GDDP*	12	
13	Hoạt động GD tập thể toàn trường	5	Theo chủ điểm tháng
14	Hoạt động theo nhu cầu người học		Ngoài giờ học
15	Sinh hoạt chuyên môn		Ngoài giờ học, vào tuần chẵn
16	Các ngày nghỉ trong năm	4 ngày	1/1/2024, 10/3 ÂL, 30/4, 1/5
17	Tổng số tiết học kỳ I	630	
18	Tổng số tiết học kỳ II	595	
19	Tổng số tiết cả năm học	1225	

b) Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục khối lớp 4 (có phụ lục Kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Khoa học, Lịch sử và Địa lý, Âm nhạc, Mỹ thuật, Tiếng Anh, Tin học, Công nghệ và hoạt động giáo dục theo lớp kèm theo)

3.5. Đối với khối lớp 5

a) Thời gian tổ chức các hoạt động giáo dục theo tuần/tháng trong năm học và số lượng tiết học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần trong năm học.

(có phụ lục kế hoạch tuần kèm theo)

Tổng hợp

TT	Nội dung	Số lượng tiết học	Chi chú
1	Tiếng Việt	245	
2	Toán	175	
3	Đạo đức	35	
4	Khoa học	70	
5	Lịch sử và Địa lý	70	
6	GDTC	70	
7	Âm nhạc	35	
8	Mĩ thuật	35	
9	HĐTN	105	
10	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	140	
11	Tin học và Công nghệ	70	
12	Hoạt động củng cố tăng cường	170	
	Tiếng Việt tăng	80	
	Toán tăng	73	
	ATGT*	5	
	GDĐP*	12	
13	Hoạt động GD tập thể toàn trường	5	Theo chủ điểm tháng
14	Hoạt động theo nhu cầu người học		Ngoài giờ học
15	Sinh hoạt chuyên môn		Ngoài giờ học, vào tuần chẵn
16	Các ngày nghỉ trong năm	4 ngày	1/1/2024, 10/3 ÂL, 30/4, 1/5
17	Tổng số tiết học kỳ I	630	
18	Tổng số tiết học kỳ II	595	
19	Tổng số tiết cả năm học	1225	

b) Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục khối lớp 5 (có phụ lục Kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Khoa học, Lịch sử và Địa lý, Âm nhạc, Mỹ thuật, Tiếng Anh, Tin học, Công nghệ và hoạt động giáo dục theo lớp kèm theo)

IV. Giải pháp thực hiện

1. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Sử dụng và tận dụng tối đa cơ sở vật chất nhà trường để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, tổ chức bán trú đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện theo hướng kết hợp dạy học văn hóa với tổ chức các hoạt động trải nghiệm nhằm giáo dục tình cảm, đạo đức, giáo dục thể chất, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh.

Rà soát, sửa chữa, bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu theo Danh mục thiết bị

dạy học tối thiểu ban hành theo Thông tư 15/2009/TT-BGDĐT ngày 16/7/2009. Tổ chức cho cán bộ giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh cùng làm đồ dùng dạy học. Khai thác các nguồn lực để từng bước đầu tư các thiết bị dạy học hiện đại đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, nâng cao chất lượng dạy và học.

Huy động các nguồn hỗ trợ các điều kiện về cơ sở vật chất thiết bị theo Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Khai thác sử dụng các thiết bị hiện đại, thiết bị dạy học có yếu tố công nghệ thông tin, phần mềm dạy học.

2. Thực hiện công tác đội ngũ

Thực hiện phân công chuyên môn hợp lý cho cán bộ, giáo viên, nhân viên nhằm đúng người, đúng việc, kết hợp hài hòa các lợi ích, tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các cá nhân và tổ chuyên môn và nâng cao trách nhiệm của các thành viên trong nhà trường.

Tăng cường các hình thức tự bồi dưỡng thông qua việc đọc và nghiên cứu tài liệu tham khảo, dự giờ, học tập kinh nghiệm, viết và áp dụng sáng kiến.

Khuyến khích giáo viên tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ.

Tăng cường dự giờ, kiểm tra; nâng cao hiệu quả công tác thúc đẩy, tư vấn.

3. Thực hiện quy chế sinh hoạt chuyên môn

Thực hiện nghiêm túc Công văn số 1315/BGDĐT-GDTH về Hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, tăng cường sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học đối với tổ giáo viên dạy lớp 1, 2, 3, 4, 5 thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Chỉ đạo các tổ chuyên môn thực hiện các buổi sinh hoạt chuyên môn theo quy định: ít nhất 2 tuần 1 lần. Mỗi tổ chuyên môn tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học ít nhất 3 tiết/1 học kì, sinh hoạt theo chuyên đề: 1 chuyên đề/1 học kì.

4. Đổi mới công tác quản lý giáo dục tiểu học

Xây dựng đầy đủ các loại quy chế, quy trình, kế hoạch và triển khai đạt hiệu quả các kế hoạch.

Phát huy tốt vai trò chủ động của các TTCM tăng cường tính tự chủ, tăng phân cấp, nhất là trong quá trình áp dụng những nội dung đổi mới; phân công cụ thể từng cán bộ quản lý phụ trách xây dựng từng loại kế hoạch, từng mảng công việc cụ thể để phát huy tính chủ động, sáng tạo.

Thực hiện nghiêm túc các khoản thu theo quy định, quy định về 3 công khai; quy định về dạy thêm, học thêm; thi đua khen thưởng; đánh giá xếp loại cuối năm học.

Thực hiện có hiệu quả các phần mềm về quản lý cán bộ giáo viên, quản lý tài chính, quản lý học sinh. Tăng cường công tác quản lý và khai thác tốt CNTT phục vụ việc dạy và học.

Quản lý giờ lên lớp của giáo viên, nâng cao chất lượng chuyên môn thông qua việc dự giờ thường xuyên để giáo viên tự giác và giúp đỡ GV trong việc thực hiện yêu cầu đổi mới.

5. *Đẩy mạnh công tác truyền thông*

Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Bộ GD&ĐT về đổi mới giáo dục, về Chương trình GDPT 2018. Kết hợp đa dạng các kênh tuyên truyền qua nhóm Zalo của PHHS các lớp, nhóm Zalo của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường, loa truyền thanh của xã...

Làm tốt các cuộc họp PHHS, tuyên truyền những hoạt động, kết quả giáo dục của trường để PHHS hiểu và chia sẻ, đồng thuận với nhà trường; phối hợp chặt chẽ với đài phát thanh xã kịp thời, chủ động cung cấp thông tin để định hướng dư luận, tạo niềm tin của nhân dân.

Khuyến khích CBGV chủ động viết và đưa tin, bài về các hoạt động của ngành, các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của cấp học.

Chú trọng và làm tốt công tác tham mưu, đề xuất với cấp ủy, chính quyền xã; phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, đoàn thể làm tốt công tác xã hội hóa.

Làm tốt việc phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong quản lý và giáo dục học sinh theo Quy chế phối hợp 3 môi trường giáo dục của tỉnh.

Phối hợp xây dựng kế hoạch hoạt động của Ban đại diện Hội CMHS trường lớp sao cho tăng cường được sự tham gia của họ vào các hoạt động giáo dục nhà trường.

V. Tổ chức thực hiện

1. Hiệu trưởng

Xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục nhà trường và tổ chức triển khai, thực hiện kế hoạch; chịu trách nhiệm chung về các hoạt động giáo dục của nhà trường.

Tổ chức thực hiện tốt công tác truyền thông Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; tham mưu cấp trên về xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị, đồ dùng dạy học.

Ban hành quyết định thành lập tổ chuyên môn; quyết định bổ nhiệm các chức danh tổ trưởng, tổ phó tổ chuyên môn. Phân công giáo viên chủ nhiệm lớp và giảng dạy các môn học và hoạt động giáo dục.

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ.

Tham gia sinh hoạt chuyên môn ở tổ để tư vấn, định hướng công tác chuyên môn cho giáo viên.

Kết hợp với tổ trưởng chuyên môn chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình của giáo viên.

Chỉ đạo các tổ chuyên môn hoạt động theo đúng Điều lệ trường tiểu học. Tổ chức các chuyên đề, cấp trường về dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

2. Tổ trưởng chuyên môn

Xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động chuyên môn của tổ.

Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo chuyên đề và theo nghiên cứu bài học; đổi mới phương pháp dạy học và lựa chọn nội dung dạy học; những vấn đề vướng mắc trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Dự giờ, góp ý, rút kinh nghiệm tiết dạy cho giáo viên; bồi dưỡng giáo viên trong tổ.

Tổng hợp báo cáo chất lượng giáo dục của tổ.

Tham gia tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo dục khác.

3. Giáo viên

- Nghiên cứu kỹ CT GDPT 2018 và xây dựng kế hoạch giáo dục bộ môn.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy (căn cứ vào yêu cầu cần đạt được quy định trong chương trình môn học, hoạt động giáo dục; kế hoạch giáo dục của nhà trường; kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục; sách giáo khoa, thiết bị dạy học) phù hợp với phẩm chất, năng lực của học sinh.

- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm. và hoạt động giáo dục theo chương trình. Phối hợp với nhà trường, Tổng phụ trách Đội tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm trong và ngoài nhà trường.

- Thực hiện đánh giá học sinh theo quy định. Chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả giảng dạy và giáo dục.

4. Tổng phụ trách đội

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động Đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng Hồ Chí Minh ở nhà trường góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện học sinh sát với Kế hoạch hoạt động của Huyện đoàn Gia Lộc và phù hợp với thực tế địa phương.

Xây dựng kế hoạch chào cờ đầu tuần sát với nội dung của Hoạt động trải nghiệm của các khối lớp, tham mưu hiệu trưởng về việc phân công các thành viên chuẩn bị nội dung chào cờ.

Quản lý nề nếp, quản lý đội cờ đỏ nhà trường.

Phụ trách công tác thi đua học sinh, xây dựng tiêu chí thi đua học sinh.

Tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm khi được phân công.

5. Nhân viên thư viện, thiết bị

Tham mưu Hiệu trưởng về kế hoạch trang bị sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, thiết bị dạy học phục vụ việc giảng dạy theo CT GDPT 2018.

Xây dựng kế hoạch hoạt động liên quan đến hoạt động của thư viện, thiết bị.

Xây dựng tiết đọc sách và tiết học tại thư viện.

Thực hiện Thư viện số.

Tổ chức giới thiệu sách, thiết bị. Khuyến khích học sinh thường xuyên đọc sách, giáo viên thường xuyên sử dụng có hiệu quả thiết bị và đồ dùng dạy học.

Tham mưu tổ chức ngày hội đọc sách, hội thi kể chuyện theo sách; tham mưu hội thi làm đồ dùng dạy học.

Trên đây là Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024 - 2025 của Trường Tiểu học Phạm Trần. Đề nghị các tổ chuyên môn, cá nhân thực hiện nghiêm túc. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, giáo viên kịp thời báo cáo để lãnh đạo nhà trường có biện pháp giải quyết cho hợp lý và hiệu quả./.

Nơi nhận

- Phòng GDĐT (để phê duyệt);
- CB, GV nhà trường (để t/h);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Thu Hiền

PHÊ DUYỆT CỦA PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG


Nguyễn Đức Toàn